TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 60 /2018/QĐST-HNGĐ	Yên Mô, ngày 06 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 67/2018 /TLST/HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa:

* Nguyên đơn: Chị **Trương Thị H**, sinh năm 1988

HKTT: Xóm C, xã Y, huyện Yô, tỉnh Ninh Bình

Hiện trú tại: Thôn 3, xã L, huyện N, tỉnh Ninh Bình

* Bị đơn: Anh **Bùi Văn M,** sinh năm 1986

Địa chỉ: Xóm C, xã Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2018.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 8 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:Chị Trương Thị H và anh Bùi Văn M.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Trương Thị H và anh Bùi Văn M xác định vợ chồng có 01con chung là cháu Bùi Trương Hà N, sinh ngày 08/3/2017 và thống nhất thỏa thuận khi ly hôn chị H sẽ trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu N, anh M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị H với mức 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng cho một tháng) kể từ

tháng 9/2018 cho đến khi cháu Nhi trưởng thành 18 tuổi. Anh M được quyền thăm nom chăm sóc con chung.

Kể từ ngày chị H có đơn đề nghị thi hành án đối với số tiền anh M chậm thi hành án thì hàng tháng anh M phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2.2. Về tài sản chung và công nợ: Chị Trương Thị H và anh Bùi Văn M xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí ly hôn: Chị Trương Thị H và anh Bùi Văn M thống nhất thỏa thuận để chị H nộp toàn bộ án phí ly hôn theo qui định. Số tiền phải nộp là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng)

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Văn M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng nên anh M phải nộp áp phí cấp dưỡng nhưng cả chị H và anh M đều thống nhất để chị H nộp thay tiền án phí cấp dưỡng nuôi con cho anh M. Số tiền phải nộp là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng)

Tổng số tiền án phí chị H phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002053 ngày 15/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện Yên Mô;
- THADS huyện Yên Mô;
- Các đương sự;
- UBND xã Yên Từ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa